



Hà Nội, ngày **29** - **07** - **2021**  
tháng năm

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN**

(V/v Báo cáo tài chính quý 2 năm 2021)

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam**

**- Sở giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh**

- Tên TCNY: Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
- Mã Chứng khoán: PGI
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 21,22 tòa nhà Mipec, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại: 0243.7760867 Fax: 0243.7760868
- Người đại diện theo pháp luật: Ông Đào Nam Hải
- Chức vụ: Tổng giám đốc
- **Nội dung Công bố thông tin:** Báo cáo tài chính quý II năm 2021 Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex.

Thông tin này đã được công bố trên Website của PJICO theo đường dẫn:

**<https://www.pjico.com.vn/danh-muc-tai-chinh-co-dong/thong-tin-cho-co-dong>**

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố./.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Nơi nhận:

- Như trên,
- Lưu: BTH, VT.



Đào Nam Hải

**KÍNH GỬI: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PJICO) xin thuyết minh một số thông tin về các bên liên quan như sau:

| <b>CÔNG TY LIÊN QUAN</b>                                      | <b>MỐI QUAN HỆ</b> | <b>CÁC GIAO DỊCH</b> | <b>SỐ TIỀN</b>         |
|---------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|------------------------|
| <b>I/ Các doanh thu trong kỳ từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</b> |                    |                      | <b>249,651,577,704</b> |
| Văn phòng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam                          | Cổ đông lớn        | Doanh thu phí BHG    | 134,170,773,270        |
| Các đơn vị khác thuộc Tập đoàn                                |                    | Doanh thu phí BHG    | 115,480,804,434        |
| <b>II/ Các khoản phải thu tại ngày 30/06/2021</b>             |                    |                      | <b>24,090,025,474</b>  |
| Văn phòng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam                          | Cổ đông lớn        | Phí bảo hiểm gốc     | 15,330,037,236         |
| Các đơn vị khác thuộc Tập đoàn                                |                    | Phí bảo hiểm gốc     | 8,759,988,238          |
| <b>III/ Các số dư khác tại ngày 30/06/2021</b>                |                    |                      | <b>363,283,200,000</b> |
| Văn phòng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam                          | Cổ đông lớn        | Vốn góp ban đầu      | 363,283,200,000        |
|                                                               |                    | Cổ tức phải trả      | -                      |

Xin chân thành cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như trên
- HĐQT (để báo cáo)
- Lưu VT, KT

**TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ****TM. BAN TGD****TỔNG GIÁM ĐỐC****ĐÀO NAM HẢI**





TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX  
Số: **2154** /PJICO-CV-TCKT  
V/v: Giải trình lợi nhuận

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

TP. Hà Nội, Ngày 26 Tháng 07 Năm 2021

**KÍNH GỬI: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PJICO) xin giải trình việc biến động kinh doanh Quý II/2021 với cùng kỳ năm trước như sau:

| CHỈ TIÊU                                      | Quý II/2021            | Quý II/2020            | So sánh       |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------|
| <i>A</i>                                      | <i>1</i>               | <i>2</i>               | <i>3=1/2</i>  |
| <b>Doanh thu</b>                              | <b>804,291,444,847</b> | <b>781,207,306,556</b> | <b>103.0%</b> |
| Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 779,122,796,453        | 762,403,286,714        | 102.2%        |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư      | 2,248,212,111          | 1,384,988,486          | 162.3%        |
| Doanh thu hoạt động tài chính                 | 19,760,986,663         | 17,000,982,781         | 116.2%        |
| Thu nhập khác                                 | 3,159,449,620          | 418,048,575            | 755.8%        |
| <b>Chi phí</b>                                | <b>672,941,731,966</b> | <b>698,988,639,261</b> | <b>96.3%</b>  |
| Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm    | 564,395,190,040        | 596,148,411,798        | 94.7%         |
| Giá vốn bất động sản đầu tư                   | 1,411,508,641          | 1,202,288,461          | 117.4%        |
| Chi phí hoạt động tài chính                   | 2,514,890,910          | 648,403,374            | 387.9%        |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 104,364,326,931        | 100,938,558,489        | 103.4%        |
| Chi phí khác                                  | 255,815,444            | 50,977,139             | 501.8%        |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                   | <b>131,349,712,881</b> | <b>82,218,667,295</b>  | <b>159.8%</b> |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                     | <b>105,970,335,174</b> | <b>67,074,310,312</b>  | <b>158.0%</b> |

Trên Báo cáo tài chính, chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý II/2021 bằng 158% so với cùng kỳ năm 2020. Nguyên nhân chủ yếu của sự biến động do chi phí hoạt động kinh doanh giảm so với cùng kỳ và trong kỳ Tổng Công ty hoàn trích dự phòng phí theo quy định.

Trân trọng báo cáo ./.

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT để báo cáo
- Lưu VT, KT, ĐT



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX**

**Tầng 21 & 22, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PETROLIMEX**

*Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021*

TP. Hà Nội, Ngày 26 Tháng 07 Năm 2021



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

| Chi tiêu                                                 | Mã số      | Thuyết minh   | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|----------------------------------------------------------|------------|---------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)</b>   | <b>100</b> |               | <b>5,535,093,543,609</b> | <b>5,119,420,444,121</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>             | <b>110</b> |               | <b>127,518,968,100</b>   | <b>109,760,765,028</b>   |
| 1. Tiền                                                  | 111        | V.01          | 127,518,968,100          | 109,760,765,028          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                            | 112        |               | -                        | -                        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>           | <b>120</b> | <b>V.02</b>   | <b>2,942,435,035,296</b> | <b>2,768,954,530,706</b> |
| 1. Đầu tư ngắn hạn.                                      | 121        |               | 2,947,078,428,636        | 2,777,740,971,036        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) (2) | 129        |               | (4,643,393,340)          | (8,786,440,330)          |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                           | <b>130</b> |               | <b>491,277,013,124</b>   | <b>446,292,880,417</b>   |
| 1. Phải thu của khách hàng                               | 131        |               | 526,808,102,516          | 485,028,640,257          |
| 1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm                        | 131.1      | V.25.1        | 422,979,518,839          | 397,572,976,849          |
| 1.2 Phải thu khác của khách hàng                         | 131.2      |               | 103,828,583,677          | 87,455,663,408           |
| 2. Trả trước cho người bán                               | 132        |               | 6,930,939,662            | 8,411,129,066            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                              | 133        |               |                          |                          |
| 4. Các khoản phải thu khác                               | 135        | V.03          | 42,378,700,743           | 31,836,141,278           |
| 5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)               | 139        |               | (84,840,729,797)         | (78,983,030,184)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                  | <b>140</b> |               | <b>5,878,187,157</b>     | <b>5,676,400,824</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                                          | 141        | V.04          | 5,878,187,157            | 5,676,400,824            |
| 2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)                         | 149        |               |                          |                          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                          | <b>150</b> |               | <b>305,573,720,421</b>   | <b>387,996,173,583</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                            | 151        | V.25.3        | 305,253,220,421          | 386,018,718,251          |
| 1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ                       | 151.1      |               | 156,253,448,821          | 164,385,173,613          |
| 1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác                     | 151.2      |               | 148,999,771,600          | 221,633,544,638          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                               | 152        |               | -                        | 271,755,332              |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước              | 154        | V.05          |                          |                          |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ            | 157        |               |                          |                          |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                 | 158        |               | 320,500,000              | 1,705,700,000            |
| <b>VIII- Tài sản tái bảo hiểm</b>                        | <b>190</b> | <b>V.25.5</b> | <b>1,662,410,619,511</b> | <b>1,400,739,693,563</b> |
| 1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm                      | 191        |               | 487,535,368,740          | 469,191,841,283          |
| 2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm               | 192        |               | 1,174,875,250,771        | 931,547,852,280          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>      | <b>200</b> |               | <b>981,463,896,806</b>   | <b>999,097,654,422</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                     | <b>210</b> |               | <b>13,166,115,541</b>    | <b>13,994,072,857</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                       | 211        |               |                          |                          |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                    | 212        |               |                          |                          |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                               | 213        | V.06          |                          |                          |
| 4. Phải thu dài hạn khác                                 | 218        | V.07          | 13,166,115,541           | 13,994,072,857           |
| 4.1. Ký quỹ bảo hiểm                                     | 218.1      |               | 8,000,000,000            | 8,000,000,000            |
| 4.2. Phải thu dài hạn khác                               | 218.2      |               | 5,166,115,541            | 5,994,072,857            |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                 | 219        |               | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                               | <b>220</b> |               | <b>502,367,702,724</b>   | <b>504,558,951,070</b>   |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>                       | <b>221</b> | <b>V.08</b>   | <b>317,970,126,001</b>   | <b>321,209,149,356</b>   |
| - Nguyên giá                                             | 222        |               | 572,237,130,167          | 562,270,280,507          |



| Chỉ tiêu                                                    | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|-------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                | 223        |             | (254,267,004,166)        | (241,061,131,151)        |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>                    | <b>224</b> | <b>V.09</b> | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                                | 225        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                                 | 226        |             | -                        | -                        |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>                           | <b>227</b> | <b>V.10</b> | <b>177,513,324,078</b>   | <b>181,061,879,207</b>   |
| - Nguyên giá                                                | 228        |             | 251,877,248,013          | 249,867,248,013          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                                 | 229        |             | (74,363,923,935)         | (68,805,368,806)         |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                          | 230        | V.11        | 6,884,252,645            | 2,287,922,507            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                             | <b>240</b> | <b>V.12</b> | <b>76,797,088,041</b>    | <b>77,846,106,621</b>    |
| - Nguyên giá                                                | 241        |             | 96,057,873,261           | 96,057,873,261           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                | 242        |             | (19,260,785,220)         | (18,211,766,640)         |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>               | <b>250</b> |             | <b>374,953,241,437</b>   | <b>382,569,077,996</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                   | 251        |             | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh                  | 252        |             | 1,350,000,000            | 1,350,000,000            |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                                      | 258        | V.13        | 387,603,646,900          | 405,127,158,269          |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)         | 259        |             | (14,000,405,463)         | (23,908,080,273)         |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                              | <b>260</b> |             | <b>14,179,749,063</b>    | <b>20,129,445,878</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                                | 261        | V.14        | 14,179,749,063           | 20,129,445,878           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                           | 262        | V.21        | -                        | -                        |
| 3. Tài sản dài hạn khác                                     | 268        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)</b>                  | <b>270</b> |             | <b>6,516,557,440,415</b> | <b>6,118,518,098,543</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                            | <b>290</b> |             |                          |                          |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)</b>               | <b>300</b> |             | <b>4,927,578,320,448</b> | <b>4,638,792,150,669</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                       | <b>310</b> |             | <b>4,894,005,368,535</b> | <b>4,603,691,746,721</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                                       | 311        | V.15        | -                        | -                        |
| 2. Phải trả người bán                                       | 312        |             | 361,667,181,379          | 340,585,733,658          |
| 2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm                          | 312.1      |             | 336,008,951,125          | 329,154,329,127          |
| 2.2. Phải trả khác cho người bán                            | 312.2      | V.25.2      | 25,658,230,254           | 11,431,404,531           |
| 3. Người mua trả tiền trước                                 | 313        |             | 22,987,943,719           | 14,284,239,084           |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp NN                            | 314        | V.16        | 51,821,979,206           | 35,469,702,940           |
| 5. Phải trả người lao động                                  | 315        |             | 155,256,621,520          | 175,739,932,281          |
| 6. Chi phí phải trả                                         | 316        | V.17        | -                        | -                        |
| 7. Phải trả nội bộ                                          | 317        |             | -                        | -                        |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp khác                        | 319        | V.18        | 41,330,669,715           | 42,294,304,562           |
| 9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng                       | 319.1      |             | 137,013,970,514          | 124,344,978,561          |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                              | 320        |             | -                        | -                        |
| 11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi                             | 323        |             | 86,886,659,772           | 63,257,181,786           |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ              | 327        |             | -                        | -                        |
| 13. Dự phòng nghiệp vụ                                      | 329        | V.25.4      | 4,037,040,342,710        | 3,807,715,673,849        |
| 13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm        | 329.1      |             | 1,908,123,052,296        | 1,961,230,799,882        |
| 13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 329.2      |             | 1,792,540,592,348        | 1,523,370,174,576        |
| 13.3. Dự phòng dao động lớn                                 | 329.3      |             | 336,376,698,066          | 323,114,699,391          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                       | <b>330</b> |             | <b>33,572,951,913</b>    | <b>35,100,403,948</b>    |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                               | 331        |             | -                        | -                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                                  | 332        | V.19        | -                        | -                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                                    | 333        |             | 1,984,797,680            | 1,514,814,080            |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                        | 334        | V.20        | -                        | -                        |







| Chỉ tiêu                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả              | 335        | V.21        | -                        | -                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                | 336        |             | -                        | -                        |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                    | 337        |             | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                     | 338        |             | 17,714,686,658           | 19,712,122,293           |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ         | 339        |             | 13,873,467,575           | 13,873,467,575           |
| <b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>       | <b>400</b> |             | <b>1,588,979,119,967</b> | <b>1,479,725,947,874</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.22</b> | <b>1,588,979,119,967</b> | <b>1,479,725,947,874</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                    | 411        |             | 887,177,730,000          | 887,177,730,000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 359,463,149,516          | 359,463,149,516          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                             | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 415        |             | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                        | 417        |             | 78,394,147,149           | 73,130,304,924           |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                       | 418        |             | -                        | -                        |
| 9. Quỹ dự trữ bất buộc                          | 419        |             | 74,238,923,847           | 74,238,923,847           |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | -                        | -                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 189,705,169,455          | 85,715,839,587           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>    | <b>440</b> |             | <b>6,516,557,440,415</b> | <b>6,118,518,098,543</b> |
| <b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>  | <b>500</b> |             |                          |                          |
| 1. Tài sản thuê ngoài                           | 501        |             | -                        | -                        |
| 2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công  | 502        |             | -                        | -                        |
| 3. Nợ khó đòi                                   | 504        |             | 22,933,413,655           | 22,915,897,291           |
| 4. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm | 505        |             | 547,506,910,063          | 596,510,671,401          |
| 5. Ngoại tệ các loại                            | 506        |             |                          |                          |
| - Đô la Mỹ (USD)                                |            |             | 276,544.06               | 167,005.77               |
| - Đô la Úc (AUD)                                |            |             | 340.00                   | 400.00                   |
| - Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)                 |            |             | 18,541.29                | 18,541.29                |
| - Bảng Anh                                      |            |             | 150.00                   | 150.00                   |

TP. Hà Nội, Ngày 26 Tháng 07 Năm 2021

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐÀO NAM HẢI

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHU CÔNG NGUYÊN

VƯƠNG QUỐC HƯNG

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH PHẦN 1**

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

| Chi tiêu                                                              | Mã số | Thuyết minh | Quý II          |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|-----------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-------------------|
|                                                                       |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước         |
| 1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm                      | 10    |             | 779,122,796,453 | 762,403,286,714 | 1,564,219,539,867                  | 1,431,705,565,175 |
| 2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư                           | 11    |             | 2,248,212,111   | 1,384,988,486   | 4,655,598,915                      | 3,771,092,135     |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính                                      | 12    | VI.29       | 19,760,986,663  | 17,000,982,781  | 35,663,533,303                     | 31,417,721,386    |
| 4. Thu nhập khác                                                      | 13    |             | 3,159,449,620   | 418,048,575     | 3,476,041,983                      | 527,139,721       |
| 5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm                         | 20    |             | 564,395,190,040 | 596,148,411,798 | 1,174,400,007,596                  | 1,121,063,309,470 |
| 6. Giá vốn bất động sản đầu tư                                        | 21    |             | 1,411,508,641   | 1,202,288,461   | 2,920,561,100                      | 2,727,959,257     |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính                                        | 22    | VI.30       | 2,514,890,910   | 648,403,374     | 3,539,959,568                      | 6,597,905,631     |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                       | 23    | VI.33.1     | 104,364,326,931 | 100,938,558,489 | 224,297,659,745                    | 202,166,338,028   |
| 9. Chi phí khác                                                       | 24    |             | 255,815,444     | 50,977,139      | 769,515,144                        | 74,950,265        |
| 10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24) | 50    |             | 131,349,712,881 | 82,218,667,295  | 202,087,010,915                    | 134,791,055,766   |
| 11. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                       | 51    | VI.31       | 25,379,377,707  | 15,144,356,983  | 39,003,472,222                     | 25,699,426,854    |
| 12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                        | 52    | VI.32       | -               | -               | -                                  | -                 |
| 13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)      | 60    |             | 105,970,335,174 | 67,074,310,312  | 163,083,538,693                    | 109,091,628,912   |
| 14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                      | 70    |             | -               | -               | -                                  | -                 |

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP. Hà Nội, Ngày 26 Tháng 07 Năm 2021

TU. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD  
TỔNG GIÁM ĐỐC

T2



CHU CÔNG NGUYÊN



VƯƠNG QUỐC HƯNG







## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH PHẦN 2

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

| Chi tiêu                                                                                                  | Mã số     | Thuyết minh    | Quý II                   |                        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------|--------------------------|------------------------|------------------------------------|--------------------------|
|                                                                                                           |           |                | Năm nay                  | Năm trước              | Năm nay                            | Năm trước                |
| <b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)</b>                                                | <b>01</b> | <b>VI.26.1</b> | <b>936,195,012,990</b>   | <b>870,555,018,002</b> | <b>1,849,875,843,148</b>           | <b>1,637,464,690,185</b> |
| Trong đó:                                                                                                 | 01.01     |                | -                        | -                      |                                    |                          |
| - Phí bảo hiểm gốc                                                                                        | 01.1      |                | 852,573,469,280          | 915,576,392,900        | 1,713,986,300,916                  | 1,776,449,639,260        |
| - Phí nhận tái bảo hiểm                                                                                   | 01.2      |                | 49,078,158,728           | 48,646,951,046         | 82,781,794,646                     | 85,508,781,573           |
| - Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm                                              | 01.3      |                | (34,543,384,982)         | 93,668,325,944         | (53,107,747,586)                   | 224,493,730,648          |
| <b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)</b>                                                      | <b>02</b> | <b>VI.26.2</b> | <b>237,841,311,666</b>   | <b>228,892,700,055</b> | <b>452,224,700,521</b>             | <b>423,257,618,461</b>   |
| Trong đó:                                                                                                 | 02.01     |                | -                        | -                      |                                    |                          |
| - Tổng phí nhượng tái bảo hiểm                                                                            | 02.1      |                | 255,949,202,366          | 222,407,002,214        | 470,568,227,978                    | 450,056,196,338          |
| - Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm                                                            | 02.2      |                | 18,107,890,700           | (6,485,697,841)        | 18,343,527,457                     | 26,798,577,877           |
| <b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)</b>                                                       | <b>03</b> |                | <b>698,353,701,324</b>   | <b>641,662,317,947</b> | <b>1,397,651,142,627</b>           | <b>1,214,207,071,724</b> |
| <b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)</b> | <b>04</b> |                | <b>80,769,095,129</b>    | <b>120,740,968,767</b> | <b>166,568,397,240</b>             | <b>217,498,493,451</b>   |
| Trong đó:                                                                                                 | 04.01     |                | -                        | -                      | -                                  | -                        |
| - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm                                                                            | 04.1      | VI.27.1        | 44,845,958,840           | 75,660,688,530         | 87,455,130,138                     | 135,092,387,398          |
| - Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm                                                            | 04.2      | VI.27.2        | 35,923,136,289           | 45,080,280,237         | 79,113,267,102                     | 82,406,106,053           |
| <b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)</b>                                       | <b>10</b> |                | <b>779,122,796,453</b>   | <b>762,403,286,714</b> | <b>1,564,219,539,867</b>           | <b>1,431,705,565,175</b> |
| <b>6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)</b>                                                               | <b>11</b> |                | <b>377,556,650,430</b>   | <b>296,242,046,215</b> | <b>735,664,063,462</b>             | <b>636,267,516,574</b>   |
| Trong đó:                                                                                                 | 11.01     |                | -                        | -                      |                                    |                          |
| -Tổng chi bồi thường                                                                                      | 11.1      |                | 377,636,425,957          | 296,242,046,215        | 735,766,369,731                    | 636,315,363,028          |
| -Các khoản giảm trừ (Thu hồi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)                     | 11.2      |                | 79,775,527               | -                      | 102,306,269                        | 47,846,454               |
| <b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>                                                              | <b>12</b> |                | <b>71,496,054,695</b>    | <b>37,698,121,975</b>  | <b>170,387,627,649</b>             | <b>108,666,814,817</b>   |
| <b>8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>                               | <b>13</b> |                | <b>(164,175,718,190)</b> | <b>116,318,369,002</b> | <b>269,170,417,772</b>             | <b>95,451,731,075</b>    |
| <b>9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>                                             | <b>14</b> |                | <b>(138,499,938,703)</b> | <b>94,013,269,912</b>  | <b>243,327,398,491</b>             | <b>93,378,065,062</b>    |
| <b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)</b>                                          | <b>15</b> | <b>VI.28.1</b> | <b>280,384,816,248</b>   | <b>280,849,023,330</b> | <b>591,119,455,094</b>             | <b>529,674,367,770</b>   |
| <b>11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn</b>                                                              | <b>3%</b> |                | <b>6,457,024,256</b>     | <b>7,418,163,417</b>   | <b>13,261,998,675</b>              | <b>14,119,022,245</b>    |
| <b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)</b>                                  | <b>17</b> | <b>VI.28.2</b> | <b>277,553,349,536</b>   | <b>307,881,225,051</b> | <b>570,018,553,827</b>             | <b>577,269,919,455</b>   |
| Trong đó:                                                                                                 | 17.01     |                | -                        | -                      | -                                  | -                        |
| - Chi hoa hồng bảo hiểm                                                                                   | 17.1      |                | 45,473,739,779           | 63,048,880,969         | 107,976,149,445                    | 118,173,698,704          |
| - Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm và chi phí khác                                         | 17.2      |                | 232,079,609,757          | 244,832,344,082        | 462,042,404,382                    | 459,096,220,751          |
| <b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>                                                     | <b>18</b> |                | <b>564,395,190,040</b>   | <b>596,148,411,798</b> | <b>1,174,400,007,596</b>           | <b>1,121,063,309,470</b> |
| <b>14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)</b>                                      | <b>19</b> |                | <b>214,727,606,413</b>   | <b>166,254,874,915</b> | <b>389,819,532,271</b>             | <b>310,642,255,704</b>   |
| <b>15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư</b>                                                       | <b>20</b> |                | <b>2,248,212,111</b>     | <b>1,384,988,486</b>   | <b>4,655,598,915</b>               | <b>3,771,092,135</b>     |
| <b>16. Giá vốn bất động sản đầu tư</b>                                                                    | <b>21</b> |                | <b>1,411,508,641</b>     | <b>1,202,288,461</b>   | <b>2,920,561,100</b>               | <b>2,727,959,257</b>     |
| <b>17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 - 21)</b>                                       | <b>22</b> |                | <b>836,703,470</b>       | <b>182,700,025</b>     | <b>1,735,037,815</b>               | <b>1,043,132,878</b>     |
| <b>18. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                                                  | <b>23</b> | <b>VI.29</b>   | <b>19,760,986,663</b>    | <b>17,000,982,781</b>  | <b>35,663,533,303</b>              | <b>31,417,721,386</b>    |
| <b>19. Chi phí hoạt động tài chính</b>                                                                    | <b>24</b> | <b>VI.30</b>   | <b>2,514,890,910</b>     | <b>648,403,374</b>     | <b>3,539,959,568</b>               | <b>6,597,905,631</b>     |
| <b>20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 -24)</b>                                                | <b>25</b> |                | <b>17,246,095,753</b>    | <b>16,352,579,408</b>  | <b>32,123,573,735</b>              | <b>24,819,815,756</b>    |
| <b>21. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                                                   | <b>26</b> | <b>VI.33.1</b> | <b>104,364,326,931</b>   | <b>100,938,558,489</b> | <b>224,297,659,745</b>             | <b>202,166,338,028</b>   |

| Chi tiêu                                                            | Mã số | Thuyết minh | Quý II          |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                                     |       |             | Năm nay         | Năm trước      | Năm nay                            | Năm trước       |
| 22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 - 26) | 30    |             | 128,446,078,705 | 81,851,595,859 | 199,380,484,076                    | 134,338,866,310 |
| 23. Thu nhập khác                                                   | 31    |             | 3,159,449,620   | 418,048,575    | 3,476,041,983                      | 527,139,721     |
| 24. Chi phí khác                                                    | 32    |             | 255,815,444     | 50,977,139     | 769,515,144                        | 74,950,265      |
| 25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                   | 40    |             | 2,903,634,176   | 367,071,436    | 2,706,526,839                      | 452,189,456     |
| 26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)                 | 50    |             | 131,349,712,881 | 82,218,667,295 | 202,087,010,915                    | 134,791,055,766 |
| 27. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    | VI.31       | 25,379,377,707  | 15,144,356,983 | 39,003,472,222                     | 25,699,426,854  |
| 28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52    | VI.32       | -               | -              | -                                  | -               |
| 29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)    | 60    |             | 105,970,335,174 | 67,074,310,312 | 163,083,538,693                    | 109,091,628,912 |
| 30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                    | 70    |             |                 |                |                                    |                 |

TP. Hà Nội, Ngày 26 Tháng 07 Năm 2021

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TÀI BAN TGD  
TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





CHU CÔNG NGUYÊN



VƯƠNG QUỐC HƯNG





**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX**

Tầng 21&amp;22 Tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

| Chi tiêu                                                                                   | Mã số      | Năm nay                 | Năm trước                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------|--------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>                              | <b>00</b>  |                         |                          |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                   | 01         | 1,621,029,252,158       | 1,536,616,794,023        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ                                     | 02         | (1,071,199,754,193)     | (961,311,606,101)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03         | (270,439,319,605)       | (296,508,307,407)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                                    | 04         | -                       | -                        |
| 5. Tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                                     | 05         | (23,225,353,228)        | (25,003,896,002)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06         | 165,241,762,994         | 197,387,581,241          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 07         | (317,080,487,686)       | (352,460,624,128)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</b>                             | <b>20</b>  | <b>104,326,100,440</b>  | <b>98,719,941,626</b>    |
| <b>II. Lưu chuyển thuần từ các hoạt động đầu tư</b>                                        | <b>201</b> |                         | -                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21         | (13,405,703,763)        | (26,861,480,190)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22         | 1,900,000               | 1,500,000                |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23         | (661,000,000,000)       | (634,534,760,142)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24         | 534,015,687,900         | 658,534,760,142          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25         | (30,114,370,000)        | (10,071,052,000)         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26         | -                       | 675,000,000              |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27         | 100,466,201,446         | 87,994,377,376           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b>  | <b>(70,036,284,417)</b> | <b>75,738,345,186</b>    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         | <b>301</b> |                         | -                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31         | -                       | -                        |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32         | -                       | -                        |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33         | -                       | -                        |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34         | -                       | -                        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35         | -                       | -                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36         | (16,502,515,485)        | (112,725,140,465)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b>  | <b>(16,502,515,485)</b> | <b>(112,725,140,465)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>                                           | <b>50</b>  | <b>17,787,300,538</b>   | <b>61,733,146,347</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b>  | <b>109,760,765,028</b>  | <b>110,817,029,052</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | <b>61</b>  | <b>(29,097,466)</b>     | <b>(71,738,704)</b>      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                    | <b>70</b>  | <b>127,518,968,100</b>  | <b>172,478,436,695</b>   |

TP. Hà Nội, Ngày 26 Tháng 07 Năm 2021

TUO. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



LẬP BIỂU

CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VƯƠNG QUỐC HƯNG



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****6 THÁNG NĂM 2021****1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Tổng Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”), là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 1873/GP-UB ngày 08 tháng 6 năm 1995 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp với thời gian hoạt động là 25 năm bắt đầu từ năm 1995. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm số 06/TC/GCN ngày 27 tháng 5 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Tài chính với số vốn điều lệ ban đầu là 53 tỷ đồng. Ngày 15 tháng 4 năm 2004, Công ty đã được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC12/KDBH cho phép bổ sung vốn điều lệ là 70 tỷ đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2006, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy phép sửa đổi Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 060256 cho phép bổ sung vốn điều lệ là 140 tỷ đồng.

Ngày 07 tháng 4 năm 2008, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC22/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 335.099.010.000 đồng.

Ngày 29 tháng 12 năm 2010, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC23/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 709.742.180.000 đồng.

Ngày 26 tháng 10 năm 2011, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/GP/KDBH đổi tên thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO.

Ngày 25 tháng 3 năm 2013, Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC01/KDBH đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch HOSE với mã chứng khoán là PGI.

Ngày 27 tháng 11 năm 2017, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC8/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 887.177.730.000 đồng.

Tổng Công ty có Văn phòng chính tại tầng 21, tòa nhà Mipec, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa, Hà Nội, 61 công ty thành viên trực thuộc.

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.





## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các Công ty thành viên trực thuộc Tổng Công ty thực hiện hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở cộng hợp các báo cáo tài chính của các công ty thành viên và báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty sau khi bù trừ công nợ và giao dịch nội bộ.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Công ty, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Công cụ tài chính**

#### ***Ghi nhận ban đầu***

#### ***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm và tài sản tài chính khác.





### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, công nợ tài chính khác.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tổng Công ty tin tưởng rằng các khoản phải thu đã được xem xét và trích lập dự phòng đầy đủ và phù hợp với hoạt động kinh doanh.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                                          | <b>Năm 2021</b> |
|------------------------------------------|-----------------|
|                                          | (Số năm)        |
| Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 10 - 35         |
| Phương tiện vận tải                      | 6               |
| Thiết bị văn phòng và TSCĐ hữu hình khác | 3 - 6           |

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**



Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư bao gồm tiền gửi ngân hàng (ngắn hạn và dài hạn), các khoản góp vốn cổ phần, cho vay được ghi nhận theo phương pháp giá gốc gồm giá mua cộng chi phí liên quan như: phí mua bán, phí liên lạc, thuế và phí ngân hàng.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư có tổn thất tại ngày kết thúc năm tài chính theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp” và các quy định về kế toán hiện hành.

### **Ký quỹ bảo hiểm**

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

### **Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất và thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đất và thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê đất, thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đặt biển quảng cáo và chi phí sửa chữa văn phòng tại các Công ty thành viên trước khi đi vào hoạt động và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các



khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Ngoại tệ**

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

### **Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Dự phòng nghiệp vụ**

Việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong năm được thực hiện như sau:

#### ***Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (trừ nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe):***

Cơ sở đăng ký phương pháp trích lập: Theo từng nghiệp vụ bảo hiểm hoặc hợp đồng bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm theo đúng khoản 1 điều 53 Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính Phủ

#### ***Trích lập dự phòng phí chưa được hưởng:***

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, Phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm quy định tại Tiết a Điểm 3.1 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm được trích lập tính theo phương pháp theo từng ngày quy định tại điểm 3.1 khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính

#### ***Trích lập dự phòng bồi thường:***

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm theo phương pháp trích lập theo hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường theo đó PJICO thực hiện trích lập 2 loại dự phòng sau:

a) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất Tiết a, Điểm 3.2, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

b) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường: được trích lập dự phòng bồi thường trên cơ sở phí bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại theo quy định tại khoản 1 Điều 53 Nghị định 73/2016/NĐ-CP, cụ thể theo tỷ lệ là 3% phí bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

*Trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất:*

Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ là 1% trên phí thực giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm quy định tại Tiết a, Điểm 3.3 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

***Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe:***

Cơ sở đăng ký phương pháp trích lập: trích dự phòng nghiệp vụ cho từng hợp đồng bảo hiểm sức khỏe tương ứng với trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm theo đúng khoản 1 điều 55 Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính Phủ.

*Trích lập dự phòng toán học:*

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe triển khai, chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn):

Áp dụng phương pháp theo từng ngày quy định tại điểm 3.1 khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Trường hợp cuối năm phương pháp theo từng ngày cho kết quả trích lập dự phòng toán học thấp hơn kết quả trích lập dự phòng toán học theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất, tiết b điểm 3.1 khoản 3 điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC trên cơ sở phí bảo hiểm gộp, Tổng Công ty sẽ trích lập bổ sung phần chênh lệch này.

*Trích lập dự phòng phí chưa được hưởng:*

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống: Trích lập theo phương pháp tính dự phòng phí theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm của Pjico, quy định tại Tiết a Điểm 3.1 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

*Trích lập dự phòng bồi thường:*

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe:

a) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông





báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết quy định tại Tiết a, Điểm 3.3, Khoản 3, Điều 19 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

b) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo được tính theo quy định tại khoản 1 Điều 55 Nghị định 73/2016/NĐ-CP, cụ thể: được trích lập dự phòng bồi thường theo tỷ lệ là 3% phí bảo hiểm cho từng hợp đồng bảo hiểm sức khỏe tương ứng với trách nhiệm của Pjico.

*Trích lập dự phòng đảm bảo cân đối:*

Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ là 1% trên phí thực giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm quy định tại Tiết a, Điểm 3.3 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát hành hoá đơn giá trị gia tăng. Hoá đơn giá trị gia tăng được phát hành khi đơn bảo hiểm có hiệu lực và đã thu được tiền, hoặc đã đến hạn thanh toán mà Tổng Công ty chưa thu được tiền nhưng đánh giá rằng có thể thu được phí bảo hiểm.

Doanh thu nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm xác nhận và gửi cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở bản xác nhận thanh toán giữa Tổng Công ty với các nhà nhận tái bảo hiểm. Đối với những phần chưa có đối chiếu xác nhận với nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện tính hoa hồng nhượng tái trên cơ sở hợp đồng, tỷ lệ hoa hồng nhượng tái và ghi nhận trong năm 2021. Tổng Công ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc thực hiện ghi nhận hoa hồng nhượng tái này là phù hợp với thực tế hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

### **Chi phí**

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường. Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường. Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.





Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở thực thu được của doanh thu bảo hiểm gốc theo quy định của Bộ Tài chính với các khoản doanh thu phát sinh được khai thác qua đại lý bảo hiểm và phí nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

## **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Tổng Công ty không phản ánh khoản thuế hoãn lại nào trên Báo cáo tài chính này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời điểm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.





#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                             | Cuối kỳ         | Đầu kỳ          |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
|                             | 127,518,968,100 | 109,760,765,028 |
| - Tiền mặt                  | 7,271,242,412   | 9,061,541,578   |
| + Tiền Việt Nam             | 7,271,242,412   | 9,061,541,578   |
| + Ngoại tệ                  |                 |                 |
| + Vàng bạc, kim khí, đá quý |                 |                 |
| - Tiền gửi Ngân hàng        | 120,234,952,208 | 98,889,933,010  |
| + Tiền Việt Nam             | 113,388,520,955 | 94,513,363,826  |
| + Ngoại tệ                  | 6,846,431,253   | 4,376,569,184   |
| + Vàng bạc, kim khí, đá quý |                 |                 |
| - Tiền đang chuyển          | 12,773,480      | 1,809,290,440   |
| + Tiền Việt Nam             | 12,773,480      | 1,809,290,440   |
| + Ngoại tệ                  |                 |                 |
| Tương Đương Tiền            | -               | -               |

Từ năm 2015, theo TT 200/2014/TT-BTC các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có thời gian dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

#### 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

|                                     | Cuối kỳ           | Đầu kỳ            |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                     | 2,942,435,035,296 | 2,768,954,530,706 |
| - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn       | 62,763,428,636    | 69,740,971,036    |
| Cổ phiếu được niêm yết              | 62,763,428,636    | 69,740,971,036    |
| Cổ phiếu chưa được niêm yết         | -                 | -                 |
| - Đầu tư ngắn hạn khác              | 2,884,315,000,000 | 2,708,000,000,000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn                  | 2,884,315,000,000 | 2,708,000,000,000 |
| Trái phiếu                          | -                 | -                 |
| Đầu tư ngắn hạn khác                | -                 | -                 |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | (4,643,393,340)   | (8,786,440,330)   |

#### 6. CÔNG NỢ PHẢI THU

|                                       | Cuối kỳ          | Đầu kỳ           |
|---------------------------------------|------------------|------------------|
|                                       | 491,277,013,124  | 446,292,880,417  |
| - Phải thu của khách hàng             | 526,808,102,516  | 485,028,640,257  |
| - Trả trước cho người bán             | 6,930,939,662    | 8,411,129,066    |
| - Các khoản phải thu khác             | 42,378,700,743   | 31,836,141,278   |
| - Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | (84,840,729,797) | (78,983,030,184) |

#### 7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

|                                                     | Cuối kỳ         | Đầu kỳ          |
|-----------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                                     | 305,253,220,422 | 386,018,718,251 |
| Chi phí hoa hồng chưa phân bổ                       |                 |                 |
| - Số dư đầu kỳ                                      | 164,385,173,613 | 113,860,965,471 |
| - Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm | 99,844,424,653  | 288,441,950,738 |

|                                                   |                        |                        |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí hoa hồng đã phân bổ phát sinh trong năm | (107,976,149,444)      | (237,917,742,596)      |
| - Số dư cuối kỳ                                   | 156,253,448,822        | 164,385,173,613        |
| <b>Chi phí trả trước ngắn hạn khác</b>            | <b>148,999,771,600</b> | <b>221,633,544,638</b> |

#### 8. HÀNG TỒN KHO

|                                      | Cuối kỳ       | Đầu kỳ        |
|--------------------------------------|---------------|---------------|
|                                      | 5,878,187,157 | 5,676,400,824 |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 5,878,187,157 | 5,676,400,824 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | -             | -             |

#### 9. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM

|                                           | Cuối kỳ           | Đầu kỳ            |
|-------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                           | 1,662,410,619,511 | 1,400,739,693,563 |
| - Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm        | 487,535,368,740   | 469,191,841,283   |
| - Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 1,174,875,250,771 | 931,547,852,280   |

#### 10. PHẢI THU DÀI HẠN

|                        | Cuối kỳ        | Đầu kỳ         |
|------------------------|----------------|----------------|
|                        | 13,166,115,541 | 13,994,072,857 |
| - Ký quỹ bảo hiểm      | 8,000,000,000  | 8,000,000,000  |
| - Ký quỹ, ký cược khác | 5,166,115,541  | 5,994,072,857  |

#### 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (chi tiết theo Phụ lục 02)

|                       | Cuối kỳ       | Đầu kỳ        |
|-----------------------|---------------|---------------|
| *Chi phí XDCB dở dang | 6,884,252,645 | 2,287,922,507 |

#### 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|                           | Cuối kỳ          | Đầu kỳ           |
|---------------------------|------------------|------------------|
|                           | 374,953,241,437  | 382,569,077,996  |
| - Đầu tư công ty con      | -                | -                |
| - Đầu tư cổ phiếu         | 95,899,121,900   | 107,822,897,400  |
| - Đầu tư trái phiếu       | 230,000,000,000  | 230,000,000,000  |
| - Đầu tư dài hạn khác     | 63,054,525,000   | 68,654,260,869   |
| - Dự phòng đầu tư dài hạn | (14,000,405,463) | (23,908,080,273) |

#### 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

|                          | Cuối kỳ        | Đầu kỳ         |
|--------------------------|----------------|----------------|
|                          | 14,179,749,063 | 20,129,445,878 |
| - Chi phí thuê nhà       | 10,178,979,570 | 15,204,951,655 |
| - Chi phí trả trước khác | 4,000,769,493  | 4,924,494,223  |

#### 14. PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

|                                         | Cuối kỳ                | Đầu kỳ                 |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</b> | <b>422,979,518,839</b> | <b>397,572,976,849</b> |
| - Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc    | 242,317,296,649        | 188,255,567,841        |





|                                        |                 |                 |
|----------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm | 50,837,402,019  | 37,685,871,446  |
| - Phải thu về nhượng tái bảo hiểm      | 129,824,820,171 | 171,631,537,562 |

|                                         | Cuối kỳ                | Đầu kỳ                 |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>2. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</b> | <b>336,008,951,125</b> | <b>329,154,329,127</b> |
| - Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc    | 45,382,912,939         | 21,475,130,432         |
| - Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm  | 22,393,516,016         | 9,816,286,308          |
| - Phải trả về nhượng tái bảo hiểm       | 268,232,522,170        | 297,862,912,387        |

## 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết theo Phụ Lục 01)

## 16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

|                                           | Cuối kỳ                | Đầu kỳ                 |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                           | <b>219,047,270,606</b> | <b>200,635,644,500</b> |
| (1). Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng   | <b>137,013,970,514</b> | <b>124,344,978,561</b> |
| - Số dư đầu kỳ                            | <b>124,344,978,561</b> | <b>123,938,787,959</b> |
| - Doanh thu hoa hồng phát sinh trong năm  | 100,124,122,091        | 225,939,017,033        |
| - Doanh thu hoa hồng đã phân bổ trong năm | (87,455,130,138)       | (225,532,826,431)      |
| - Số dư cuối kỳ                           | <b>137,013,970,515</b> | <b>124,344,978,561</b> |
| (2). Người mua trả tiền trước             | <b>22,987,943,719</b>  | <b>14,284,239,084</b>  |
| (3). Doanh thu chưa thực hiện             | <b>17,714,686,658</b>  | <b>19,712,122,293</b>  |
| (4). Các khoản phải trả, phải nộp khác    | <b>41,330,669,715</b>  | <b>42,294,304,562</b>  |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết             | -                      | -                      |
| - Kinh phí công đoàn                      | 6,301,315,291          | 5,727,123,295          |
| - Bảo hiểm xã hội                         | 108,623,276            | 110,919,721            |
| - Bảo hiểm y tế                           | 97,731,963             | 92,155,767             |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                    | 20,023,581             | 17,363,012             |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn           | -                      | 30,000,000             |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác        | 34,802,975,604         | 36,316,742,767         |

## 17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

(Chi tiết theo Phụ Lục 03)

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

(Chi tiết theo Phụ Lục 04)

|                                    | Cuối kỳ                  | Đầu kỳ                   |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Chi tiết Vốn góp kinh doanh</b> | <b>1,246,640,879,516</b> | <b>1,246,640,879,516</b> |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu        | 887,177,730,000          | 887,177,730,000          |
| - Thặng dư vốn cổ phần             | 359,463,149,516          | 359,463,149,516          |
| - Cổ phiếu quỹ (*)                 | -                        | -                        |

## 19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM THEO NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 05)

## 20. BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM THEO NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 06)

## 21. CHI TIẾT CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                                  | Năm 2021               | Năm 2020               |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                  | <b>628,498,857,859</b> | <b>594,010,424,989</b> |
| Chi phí cán bộ nhân viên                         | 236,888,428,495        | 226,274,418,848        |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng | 14,344,112,719         | 13,104,801,651         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                 | 22,691,352,748         | 24,349,969,795         |
| Thuế, phí và lệ phí                              | 6,407,524,488          | 7,811,772,797          |
| Chi phí dự phòng                                 | 5,909,224,017          | 5,986,478              |
| Chi phí đóng góp các Quỹ                         | 6,757,536,720          | 5,344,301,706          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                        | 305,348,709,171        | 295,740,479,685        |
| Chi phí bằng tiền khác                           | 30,151,969,501         | 21,378,694,029         |

## 22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh bảo hiểm, các khoản đầu tư vào lĩnh vực khác kinh doanh khác là không đáng kể. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong cùng một khu vực địa lý cũng như cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.





Tầng 21-22, tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, TP Hà Nội

**BÁO CÁO NGÂN SÁCH**

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

| MÃ CTIÊU | TÊN CHỈ TIÊU                                     | SỐ CÒN PHẢI NỢ ĐẦU KỲ | SỐ THUÊ PHẢI NỢ TRONG KỲ | SỐ THUÊ ĐÃ NỢ   | SỐ THUÊ CÒN PHẢI NỢ CUỐI KỲ |
|----------|--------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------|-----------------------------|
| I        | Thuế GTGT                                        | 22,633,880,709        | 93,057,871,435           | 91,377,102,815  | 24,314,649,329              |
| I.1      | Thuế VAT                                         | 22,633,880,709        | 93,057,871,435           | 91,377,102,815  | 24,314,649,329              |
| II       | Thuế tiêu thụ đặc biệt                           | 0                     | 0                        | 0               | 0                           |
| III      | Thuế XNK                                         | 0                     | 0                        | 0               | 0                           |
| IV       | Thuế TNDN                                        | 9,601,258,713         | 39,003,472,222           | 23,225,353,228  | 25,379,377,707              |
| V        | Thuế nhà đất, tiền thuê đất                      | -406,442,937          | 390,581,560              | 350,258,572     | -366,119,949                |
| V.1      | Thuế tài nguyên                                  | 0                     | 0                        | 0               | 0                           |
| V.2      | Thuế nhà đất, tiền thuê đất                      | -406,442,937          | 390,581,560              | 350,258,572     | -366,119,949                |
| VI       | Thuế thu nhập cá nhân                            | 3,486,043,106         | 12,514,184,846           | 13,664,435,546  | 2,335,792,406               |
| VI.1     | Thuế thu nhập cán bộ công nhân viên              | 2,009,331,731         | 11,098,807,325           | 11,207,530,233  | 1,900,608,823               |
| VI.2     | Thuế thu nhập đại lý bảo hiểm                    | 473,345,665           | 1,083,365,171            | 1,377,731,708   | 178,979,128                 |
| VI.3     | Thuế thu nhập cổ đông                            | 1,003,075,710         | 252,724,215              | 1,049,083,605   | 206,716,320                 |
| VI.4     | Thuế thu nhập cá nhân không ký hợp đồng lao động | 0                     | 0                        | 0               | 0                           |
| VI.5     | Thuế thu nhập cá nhân khác                       | 290,000               | 79,288,135               | 30,090,000      | 49,488,135                  |
| VII      | Các loại thuế khác                               | 154,963,349           | 836,895,205              | 833,578,841     | 158,279,713                 |
| VII.1    | Thuế nhà thầu                                    | 100,796,998           | 582,863,420              | 579,547,056     | 104,113,362                 |
| VII.2    | Thuế môn bài                                     | 0                     | 84,000,000               | 84,000,000      | 0                           |
| VII.3    | Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác           | 54,166,351            | 170,031,785              | 170,031,785     | 54,166,351                  |
| VIII     | TỔNG CỘNG CÁC MỤC THUẾ                           | 35,469,702,940        | 145,803,005,268          | 129,450,729,002 | 51,821,979,206              |

TP. Hà Nội, Ngày 26 Tháng 07 Năm 2021

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CHU CÔNG NGUYÊN



VƯƠNG QUỐC HƯNG



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

| Chi tiết                   | Mã chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng TSCĐ hữu hình | Tổng TSCĐ vô hình | Tổng số         |
|----------------------------|-------------|------------------------|------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------|--------------------|-------------------|-----------------|
| Nguyên giá TSCĐ Hữu hình   | 11          |                        |                  |                                 |                           |                    |                    |                   |                 |
| Số dư đầu năm              | 12          | 347,737,091,311        | 42,560,393,477   | 103,360,828,714                 | 64,542,993,783            | 4,068,973,222      | 562,270,280,507    | 249,867,248,013   | 812,137,528,520 |
| Số tăng trong năm          | 13          | 736,814,364            | 174,150,000      | 11,891,569,457                  | 1,095,630,000             | -                  | 13,898,163,821     | 2,010,000,000     | 15,908,163,821  |
| - Mua sắm mới              | 131         | 401,628,000            | 174,150,000      | 11,891,569,457                  | 932,260,000               |                    | 13,399,607,457     | 2,010,000,000     | 15,409,607,457  |
| - Đầu tư XDDB hoàn thành   | 132         | 335,186,364            |                  |                                 | 163,370,000               |                    | 498,556,364        |                   | 498,556,364     |
| - Điều động nội bộ công ty | 134         |                        |                  |                                 |                           |                    | -                  | -                 | -               |
| - Tăng khác                | 135         |                        |                  |                                 |                           |                    | -                  | -                 | -               |
| Số giảm trong năm          | 14          | -                      | -                | 3,931,314,161                   | -                         | -                  | 3,931,314,161      | -                 | 3,931,314,161   |
| - Chuyển sang BDS đầu tư   | 141         |                        |                  |                                 |                           |                    | -                  | -                 | -               |
| - Thanh lý, nhượng bán     | 142         |                        |                  | 3,931,314,161                   |                           |                    | 3,931,314,161      |                   | 3,931,314,161   |
| - Điều động nội bộ công ty | 144         |                        |                  |                                 |                           |                    | -                  | -                 | -               |
| - Giảm khác                | 145         |                        |                  |                                 |                           |                    | -                  | -                 | -               |
| Số dư cuối năm             | 15          | 348,473,905,675        | 42,734,543,477   | 111,321,084,010                 | 65,638,623,783            | 4,068,973,222      | 572,237,130,167    | 251,877,248,013   | 824,114,378,180 |
| Giá trị hao mòn lũy kế     | 16          |                        |                  |                                 |                           |                    |                    |                   |                 |
| Số dư đầu năm              | 17          | 85,875,658,436         | 25,937,837,094   | 75,976,084,220                  | 49,636,771,052            | 3,634,780,349      | 241,061,131,151    | 68,805,368,806    | 309,866,499,957 |
| Số tăng trong năm          | 18          | 5,885,208,914          | 4,119,546,295    | 4,410,408,520                   | 2,713,349,876             | 95,999,706         | 17,224,513,311     | 5,558,555,129     | 22,783,068,440  |
| - Khấu hao trong năm       | 181         | 5,885,208,914          | 4,119,546,295    | 4,410,408,520                   | 2,626,919,575             | 95,999,706         | 17,138,083,010     | 5,558,555,129     | 22,696,638,139  |
| - Điều động nội bộ công ty | 183         |                        |                  |                                 |                           |                    | -                  | -                 | -               |
| - Tăng khác                | 184         |                        |                  |                                 | 86,430,301                |                    | 86,430,301         |                   | 86,430,301      |
| Số giảm trong năm          | 19          | -                      | 87,326,135       | 3,931,314,161                   | -                         | -                  | 4,018,640,296      | -                 | 4,018,640,296   |
| - Chuyển sang BDS đầu tư   | 191         |                        |                  |                                 |                           |                    | -                  | -                 | -               |
| - Thanh lý, nhượng bán     | 192         |                        |                  | 3,931,314,161                   |                           |                    | 3,931,314,161      |                   | 3,931,314,161   |
| - Điều động nội bộ công ty | 194         |                        |                  |                                 |                           |                    | -                  | -                 | -               |
| - Giảm khác                | 195         |                        | 87,326,135       |                                 |                           |                    | 87,326,135         |                   | 87,326,135      |
| Số dư cuối năm             | 20          | 91,760,867,350         | 29,970,057,254   | 76,455,178,579                  | 52,350,120,928            | 3,730,780,055      | 254,267,004,166    | 74,363,923,935    | 328,630,928,101 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ   | 21          | -                      | -                | -                               | -                         | -                  | -                  | -                 | -               |
| - Tại ngày đầu năm         | 22          | 261,861,432,875        | 16,622,556,383   | 27,384,744,494                  | 14,906,222,731            | 434,192,873        | 321,209,149,356    | 181,061,879,207   | 502,271,028,563 |
| - Tại ngày cuối năm        | 23          | 256,713,038,325        | 12,764,486,223   | 34,865,905,431                  | 13,288,502,855            | 338,193,167        | 317,970,126,001    | 177,513,324,078   | 495,483,450,079 |

TP. Hà Nội, Ngày 26 Tháng 07 Năm 2021

TUỔI HỢI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC



LẬP BIỂU

CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VƯƠNG QUỐC HƯNG





**BÁO CÁO DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

| DPBT và dự phòng phí chưa được hưởng                                 | Năm nay                                    |                              |                                                  | Năm trước                                  |                              |                                                  |
|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------|
|                                                                      | Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | Dự phòng nhượng tái bảo hiểm | Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần | Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | Dự phòng nhượng tái bảo hiểm | Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần |
| 1                                                                    | 2                                          | 3                            | 4=2-3                                            | 5                                          | 6                            | 7=5-6                                            |
| <b>1. Dự phòng bồi thường</b>                                        | <b>1,792,540,592,347</b>                   | <b>1,174,875,250,772</b>     | <b>617,665,341,576</b>                           | <b>1,523,370,174,575</b>                   | <b>931,547,852,281</b>       | <b>591,822,322,295</b>                           |
| Trong đó:                                                            |                                            |                              |                                                  |                                            |                              |                                                  |
| - Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết            | 1,684,421,586,446                          | 1,147,604,965,043            | 536,816,621,404                                  | 1,413,295,458,916                          | 904,892,927,501              | 508,402,531,416                                  |
| - Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo (IBNR) | 108,119,005,901                            | 27,270,285,729               | 80,848,720,172                                   | 110,074,715,659                            | 26,654,924,780               | 83,419,790,879                                   |
| <b>2. Dự phòng phí chưa được hưởng</b>                               | <b>1,908,123,052,296</b>                   | <b>487,535,368,740</b>       | <b>1,420,587,683,556</b>                         | <b>1,961,230,799,882</b>                   | <b>469,191,841,283</b>       | <b>1,492,038,958,599</b>                         |
| <b>Cộng</b>                                                          |                                            |                              |                                                  |                                            |                              |                                                  |

- Trong đó chi tiết:

| Dự phòng bồi thường                           | Năm nay                                |                          |                                              | Năm trước                              |                          |                                              |
|-----------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------|
|                                               | DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | DPBT nhượng tái bảo hiểm | DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần | DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | DPBT nhượng tái bảo hiểm | DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần |
| 1                                             | 2                                      | 3                        | 4=2-3                                        | 5                                      | 6                        | 7=5-6                                        |
| 1. Số dư đầu năm                              | 1,523,370,174,575                      | 931,547,852,281          | 591,822,322,295                              | 1,470,371,805,262                      | 886,639,615,897          | 583,732,189,364                              |
| 2. Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm | 269,170,417,772                        | 243,327,398,491          | 25,843,019,281                               | 52,998,369,314                         | 44,908,236,383           | 8,090,132,931                                |
| 3. Số dư cuối năm                             | <b>1,792,540,592,347</b>               | <b>1,174,875,250,772</b> | <b>617,665,341,576</b>                       | <b>1,523,370,174,575</b>               | <b>931,547,852,281</b>   | <b>591,822,322,295</b>                       |

| Dự phòng phí chưa được hưởng                  | Năm nay                                        |                                  |                                                      | Năm trước                                      |                                  |                                                      |
|-----------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------|
|                                               | Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần | Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần |
| 1                                             | 2                                              | 3                                | 4=2-3                                                | 5                                              | 6                                | 7=5-6                                                |
| 1. Số dư đầu năm                              | 1,961,230,799,882                              | 469,191,841,283                  | 1,492,038,958,599                                    | 1,695,611,025,671                              | 462,728,815,252                  | 1,232,882,210,419                                    |
| 2. Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm | (53,107,747,586)                               | 18,343,527,456                   | (71,451,275,043)                                     | 265,619,774,211                                | 6,463,026,032                    | 259,156,748,180                                      |
| 3. Số dư cuối năm                             | <b>1,908,123,052,296</b>                       | <b>487,535,368,740</b>           | <b>1,420,587,683,556</b>                             | <b>1,961,230,799,882</b>                       | <b>469,191,841,283</b>           | <b>1,492,038,958,599</b>                             |

| Dự phòng dao động lớn         | Năm nay                | Năm trước              |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Số dư đầu năm               | 323,114,699,391        | 306,974,297,636        |
| - Số trích lập thêm trong năm | 13,261,998,675         | 27,806,596,960         |
| - Số sử dụng trong năm        | -                      | 11,666,195,205         |
| - Số dư cuối năm              | <b>336,376,698,066</b> | <b>323,114,699,391</b> |

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CHU CÔNG NGUYÊN



VƯƠNG QUỐC HƯNG







## BÁO CÁO NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

| Chi Tiêu                   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự trữ bắt buộc | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng              |
|----------------------------|---------------------------|----------------------|--------------|------------------------|-----------------------|---------------------|----------------------------|-------------------------------|--------------------------|-------------------|
| 1                          | 2                         | 3                    | 4            | 5                      | 6                     | 7                   | 8                          | 9                             | 10                       | 11                |
| <b>Tại ngày 01/01/2020</b> | 887,177,730,000           | 359,463,149,516      | -            | -                      | 68,159,301,024        | 65,465,853,473      | -                          | -                             | 157,417,350,876          | 1,537,683,384,889 |
| - Tăng vốn trong năm trước |                           |                      |              |                        |                       |                     |                            |                               |                          | -                 |
| - Lãi trong năm trước      |                           |                      |              |                        |                       |                     |                            |                               | 175,461,407,487          | 175,461,407,487   |
| - Tăng khác                |                           | -                    |              | -                      | 4,971,003,900         | 8,773,070,374       | -                          | -                             |                          | 13,744,074,274    |
| - Giảm vốn trong năm trước |                           |                      |              |                        |                       |                     |                            |                               |                          | -                 |
| - Lỗ trong năm trước       |                           |                      |              |                        |                       |                     |                            |                               |                          | -                 |
| - Giảm khác                |                           |                      | -            |                        |                       |                     |                            |                               | 247,162,918,776          | 247,162,918,776   |
| <b>Tại ngày 31/12/2020</b> | 887,177,730,000           | 359,463,149,516      | -            | -                      | 73,130,304,924        | 74,238,923,847      | -                          | -                             | 85,715,839,587           | 1,479,725,947,874 |
| - Tăng vốn trong năm nay   |                           |                      |              |                        |                       |                     |                            |                               |                          | -                 |
| - Lãi trong năm nay        |                           |                      |              |                        |                       |                     |                            |                               | 163,083,538,693          | 163,083,538,693   |
| - Tăng khác                |                           | -                    |              | -                      | 5,263,842,225         | -                   | -                          | -                             |                          | 5,263,842,225     |
| - Giảm vốn trong năm nay   |                           |                      |              |                        |                       |                     |                            |                               |                          | -                 |
| - Lỗ trong năm nay         |                           |                      |              |                        |                       |                     |                            |                               |                          | -                 |
| - Giảm khác                |                           |                      | -            |                        |                       |                     |                            |                               | 59,094,208,825           | 59,094,208,825    |
| <b>Tại ngày 30/06/2021</b> | 887,177,730,000           | 359,463,149,516      | -            | -                      | 78,394,147,149        | 74,238,923,847      | -                          | -                             | 189,705,169,455          | 1,588,979,119,967 |

LẬP BIỂU

  
TRẦN CÔNG NGUYỄN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
VƯƠNG QUỐC HÙNG

TP. Hà Nội, Ngày 26 Tháng 07 Năm 2021





**BÁO CÁO DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị: Đồng

| STT | CHỈ TIÊU                        | PHÍ BẢO HIỂM GỐC         | PHÍ NHẬN TÁI BẢO HIỂM | PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM | HOÀN, GIẢM PHÍ BHG    | HOÀN, GIẢM PHÍ NHẬN TBH | HOÀN, GIẢM PHÍ NHƯỢNG TBH | PHÍ GIỮ LẠI              |
|-----|---------------------------------|--------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------------|
| 1   | 2                               | 3                        | 4                     | 5                       | 6                     | 7                       | 8                         | 9                        |
| 1   | BH sức khỏe và tai nạn          | 190,509,062,230          | 4,145,311,450         | 15,090,615,371          | 1,567,694,671         | 43,323                  | 98,555,795                | 178,094,576,110          |
| 2   | BH tài sản và thiệt hại         | 234,171,261,893          | 47,495,962,931        | 172,237,493,739         | 11,146,580,428        | 807,287,441             | 11,483,911,173            | 108,959,774,389          |
| 3   | BH hàng hóa vận chuyển          | 147,829,741,253          | 9,666,596,770         | 38,519,285,183          | 967,671,924           | 940,273,398             | 2,772,352,561             | 119,841,460,079          |
| 4   | BH hàng không                   | 33,877,160,139           | 3,198,074,847         | 35,359,532,584          | -                     | -                       | -                         | 1,715,702,402            |
| 5   | BH xe cơ giới                   | 718,758,275,790          | 248,408,847           | -                       | 1,036,770,915         | -                       | -                         | 717,969,913,722          |
| 6   | BH cháy nổ                      | 231,807,773,232          | 12,420,394,923        | 127,145,757,421         | 2,323,666,100         | 222,423,112             | 1,935,963,838             | 116,472,285,360          |
| 7   | BH thân tàu và TNDS chủ tàu     | 140,117,124,467          | 6,898,474,587         | 81,319,812,573          | 2,917,186,483         | 9,943,166               | 3,303,536,511             | 66,072,193,343           |
| 8   | BH trách nhiệm chung            | 36,852,744,869           | 406,554,378           | 20,897,108,920          | 80,727,436            | 1,102,273               | 498,443,185               | 16,778,803,803           |
| 9   | BH tín dụng và rủi ro tài chính | -                        | -                     | -                       | -                     | -                       | -                         | -                        |
| 10  | BH thiệt hại KD                 | -                        | -                     | -                       | -                     | -                       | -                         | -                        |
| 11  | BH nông nghiệp                  | -                        | 290,770,479           | -                       | -                     | 7,681,853               | -                         | 283,088,626              |
| 12  | BH phi nhân thọ khác            | 103,455,000              | -                     | 91,385,250              | -                     | -                       | -                         | 12,069,750               |
|     | <b>Tổng cộng</b>                | <b>1,734,026,598,873</b> | <b>84,770,549,212</b> | <b>490,660,991,041</b>  | <b>20,040,297,957</b> | <b>1,988,754,566</b>    | <b>20,092,763,063</b>     | <b>1,326,199,867,584</b> |

LẬP BIỂU



CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VƯƠNG QUỐC HƯNG

TP. Hà Nội, Ngày 26 Tháng 07 Năm 2021

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



ĐÀO NAM HẢI





Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

| STT | CHỈ TIÊU                        | BỒI THƯỜNG GỐC         | BỒI THƯỜNG NHẬN TBH   | THU BỒI THƯỜNG NHƯỢNG TBH | THU ĐÒI NGƯỜI THỨ 3 | THU GIẢM CHI BT BHG | THU GIẢM CHI BT NHẬN TÁI | BỒI THƯỜNG THUỘC TRÁCH NHIỆM GIỮ LẠI |
|-----|---------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------|---------------------|---------------------|--------------------------|--------------------------------------|
| 1   | 2                               | 3                      | 4                     | 5                         | 6                   | 7                   | 8                        | 9                                    |
| 1   | BH sức khỏe và tai nạn          | 86,282,170,687         | 4,973,180,120         | 3,725,056,400             | -                   | -                   | -                        | 87,530,294,407                       |
| 2   | BH tài sản và thiệt hại         | 65,998,356,823         | 31,445,783,775        | 61,512,027,681            | -                   | -                   | -                        | 35,932,112,917                       |
| 3   | BH hàng hóa vận chuyển          | 7,525,692,843          | 2,425,328,161         | 1,196,707,071             | 70,881,800          | -                   | -                        | 8,683,432,133                        |
| 4   | BH hàng không                   | 28,764,211,022         | 106,134,706           | 28,192,757,815            | -                   | -                   | -                        | 677,587,913                          |
| 5   | BH xe cơ giới                   | 389,260,679,796        | 68,940,593            | -                         | -                   | 31,424,469          | -                        | 389,298,195,920                      |
| 6   | BH cháy nổ                      | 66,161,661,479         | 1,055,592,319         | 58,175,594,741            | -                   | -                   | -                        | 9,041,659,057                        |
| 7   | BH thân tàu và TNDS chủ tàu     | 42,461,348,733         | 6,559,190,049         | 17,287,336,603            | -                   | -                   | -                        | 31,733,202,179                       |
| 8   | BH trách nhiệm chung            | 1,282,331,487          | 1,277,080             | 298,147,338               | -                   | -                   | -                        | 985,461,229                          |
| 9   | BH tín dụng và rủi ro tài chính | -                      | -                     | -                         | -                   | -                   | -                        | -                                    |
| 10  | BH thiệt hại KD                 | -                      | -                     | -                         | -                   | -                   | -                        | -                                    |
| 11  | BH nông nghiệp                  | -                      | 1,394,490,058         | -                         | -                   | -                   | -                        | 1,394,490,058                        |
| 12  | BH phi nhân thọ khác            | -                      | -                     | -                         | -                   | -                   | -                        | -                                    |
|     | <b>Tổng cộng</b>                | <b>687,736,452,870</b> | <b>48,029,916,861</b> | <b>170,387,627,649</b>    | <b>70,881,800</b>   | <b>31,424,469</b>   | <b>-</b>                 | <b>565,276,435,813</b>               |

TP. Hà Nội, Ngày 26 Tháng 07 Năm 2021

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGE

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

TONG

CÔNG TY CỔ PHẦN

★ BẢO NIỆM



7904 FR. HA

ĐÀO NAM HẢI

## LẬP BIỂU

*[Signature]*

**CHU CÔNG NGUYÊN**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

\_\_\_\_\_

VƯƠNG QUỐC HÙNG

ĐÀO NAM HẢI



*Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021*

| Mã NVU    | Tên nghiệp vụ                   | Số phát sinh trong kỳ |                |                 | Trích trong kỳ |                |                | Số chờ phân bổ  |                |                 |
|-----------|---------------------------------|-----------------------|----------------|-----------------|----------------|----------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
|           |                                 | BH Gốc                | Nhận Tái BH    | Nhượng tái BH   | BH Gốc         | Nhận Tái BH    | Nhượng tái BH  | BH Gốc          | Nhận Tái BH    | Nhượng tái BH   |
| 01        | BH sức khỏe và tai nạn          | 15,736,917,240        | 277,949,481    | 5,354,735,477   | 23,718,968,098 | 944,886,362    | 840,901,308    | 68,449,594,985  | 945,085,186    | 32,444,954,235  |
| 02        | BH tài sản và thiệt hại         | 8,236,330,574         | 13,103,043,344 | 65,969,733,534  | 8,693,465,993  | 12,514,134,353 | 56,885,571,410 | 12,543,278,731  | 13,774,895,423 | 81,758,112,069  |
| 03        | BH hàng hóa vận chuyển          | 2,110,751,416         | 2,723,380,209  | 10,725,725,543  | 2,233,762,769  | 3,037,467,297  | 11,255,687,935 | 745,535,543     | 1,013,522,334  | 3,751,895,978   |
| 04        | BH hàng không                   | -                     | 14,931,437     | -               | -              | 6,480,957      | 41,647,758     | -               | 8,450,480      | 33,748,815      |
| 05        | BH xe cơ giới                   | 43,717,847,863        | 57,064,615     | -               | 45,306,929,516 | 62,438,460     | 4,945,078      | 47,041,086,783  | 66,580,299     | 4,945,078       |
| 06        | BH cháy nổ                      | 9,597,224,594         | 2,299,085,111  | 4,404,106,987   | 7,635,167,648  | 1,719,965,725  | 4,442,588,033  | 7,729,730,184   | 1,709,439,458  | 4,797,207,643   |
| 07        | BH thân tàu và TNDS chủ tàu     | 762,889,467           | 621,677,082    | 12,203,206,510  | 784,043,656    | 769,787,067    | 12,744,710,412 | 786,527,343     | 776,603,146    | 12,747,052,071  |
| 08        | BH trách nhiệm chung            | 471,500,304           | 104,246,482    | 1,445,078,157   | 341,763,536    | 132,792,067    | 1,122,441,366  | 412,552,552     | 176,470,432    | 1,459,372,103   |
| 09        | BH tín dụng và rủi ro tài chính | -                     | -              | -               | -              | -              | 99,954,317     | -               | -              | -               |
| 10        | BH thiệt hại KD                 | -                     | -              | -               | -              | -              | -              | -               | -              | -               |
| 11        | BH nông nghiệp                  | -                     | 9,585,434      | -               | -              | 74,095,942     | -              | -               | 74,095,942     | -               |
| 12        | BH phi nhân thọ khác            | -                     | -              | 21,535,883      | -              | -              | 16,682,521     | -               | -              | 16,682,521      |
| Tổng cộng |                                 | 80,633,461,458        | 19,210,963,195 | 100,124,122,091 | 88,714,101,216 | 19,262,048,228 | 87,455,130,138 | 137,708,306,121 | 18,545,142,700 | 137,013,970,515 |

TP. Hà Nội, Ngày 26 Tháng 07 Năm 2021

TUO. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

67 - TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC **TĐ**

TONG

CÔNG TY CỔ PHẦN

~~BẮC HIỆM~~

~~PETROLIM~~

ONG ĐA Đ

SA DA

## LẬP BIỂU

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**CHU CÔNG NGUYÊN**

## VƯƠNG QUỐC HÙNG